

CTCP Domenal (UPCOM: DMN)

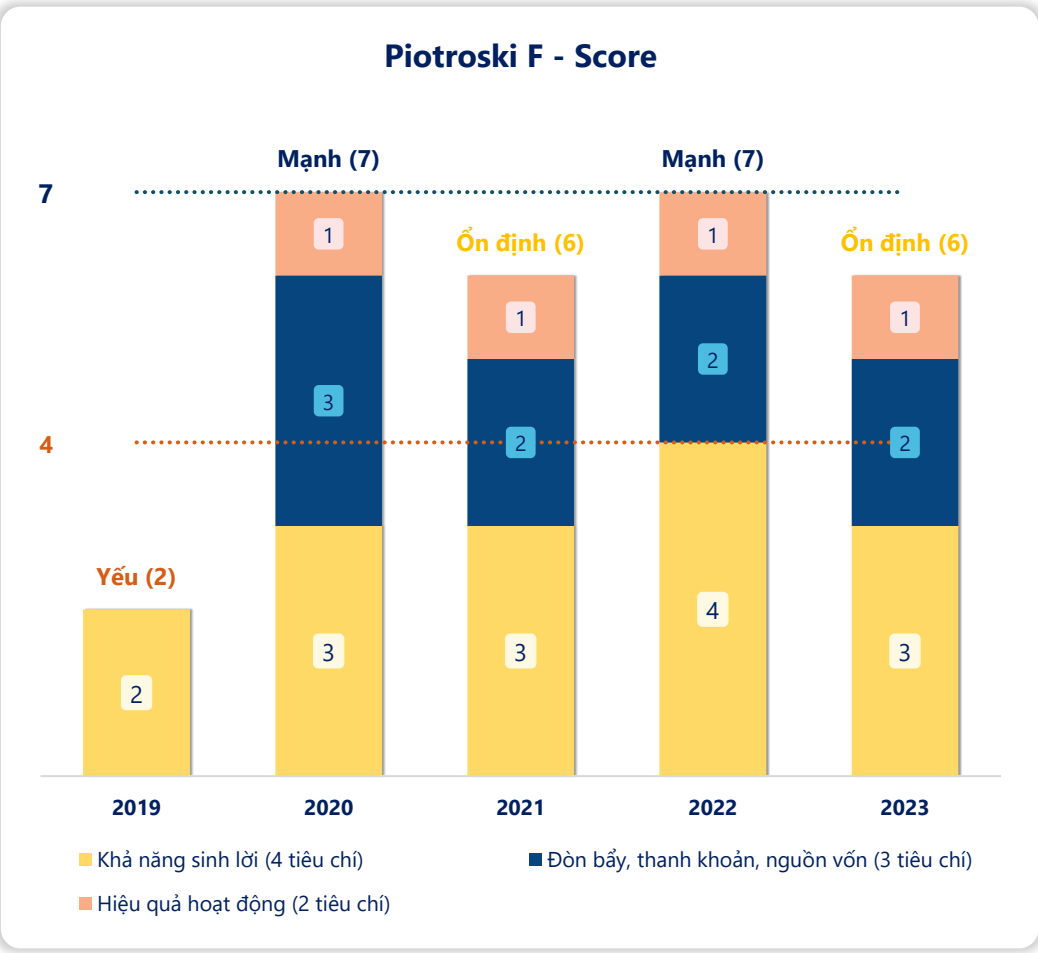
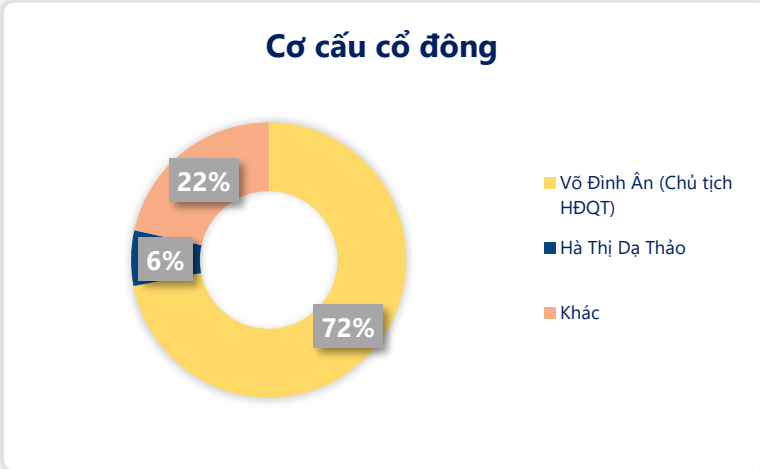
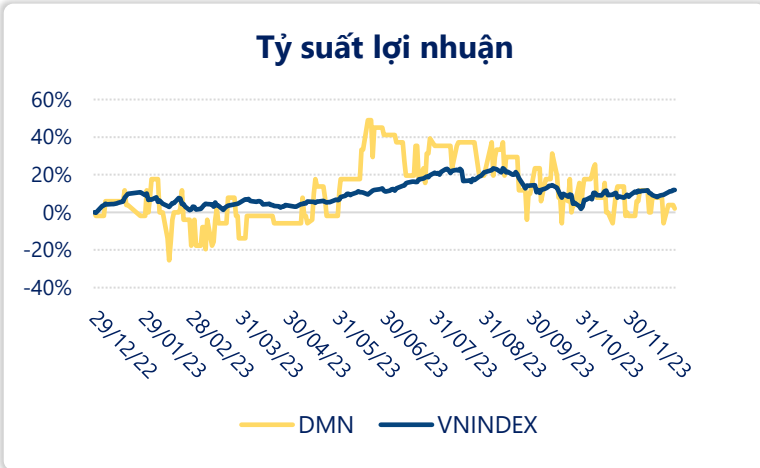
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	5,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.0%	-17.5%	-27.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	719
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 80.0
	▲ 12.6%

LN sau thuế	2023
	7.17
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 3.23
	▼ 31.3%

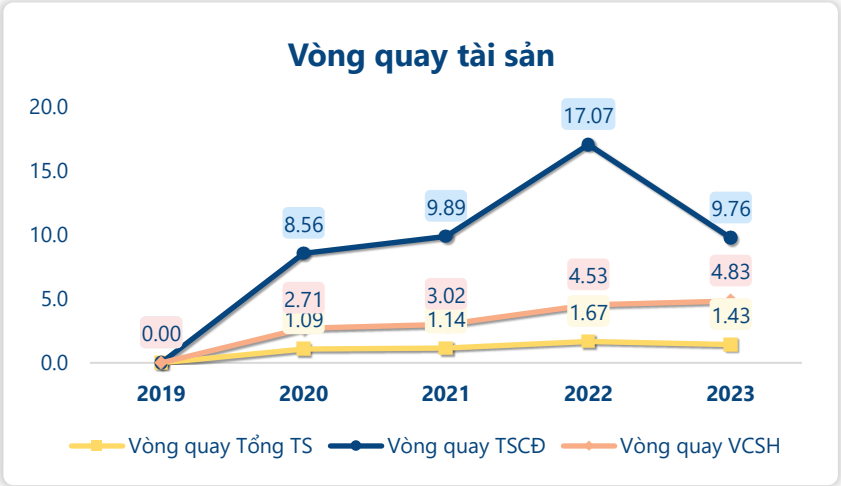
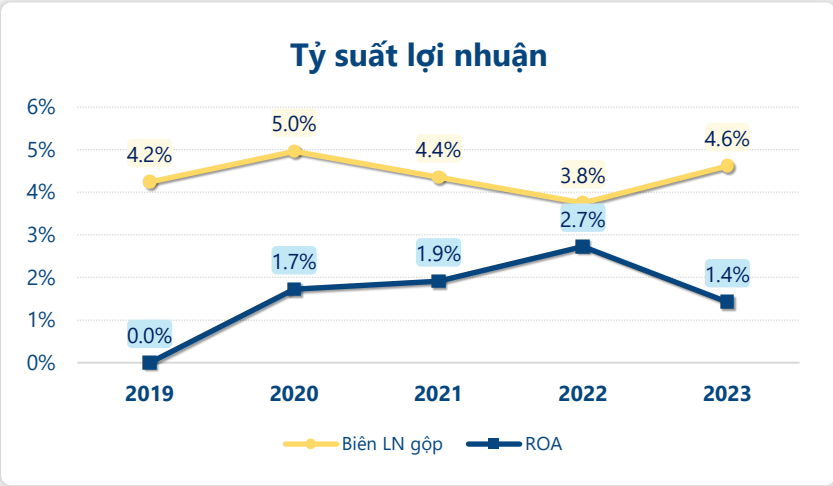
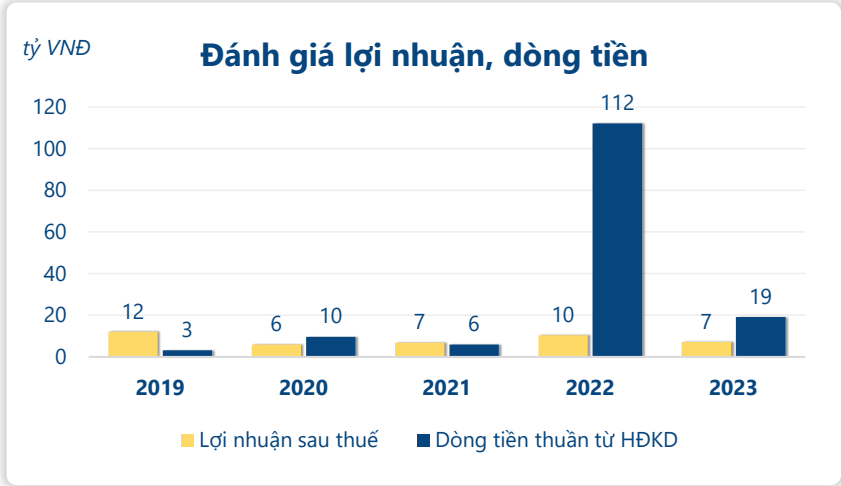


Năm **2023**, F-Score của **DMN** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

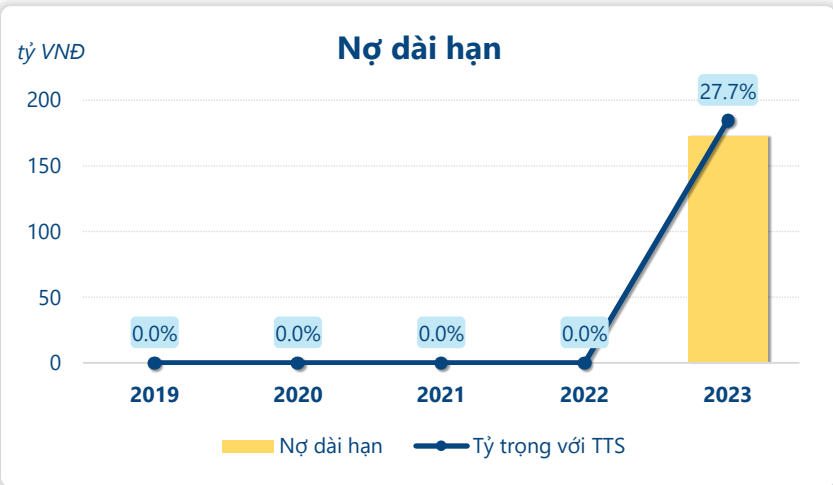
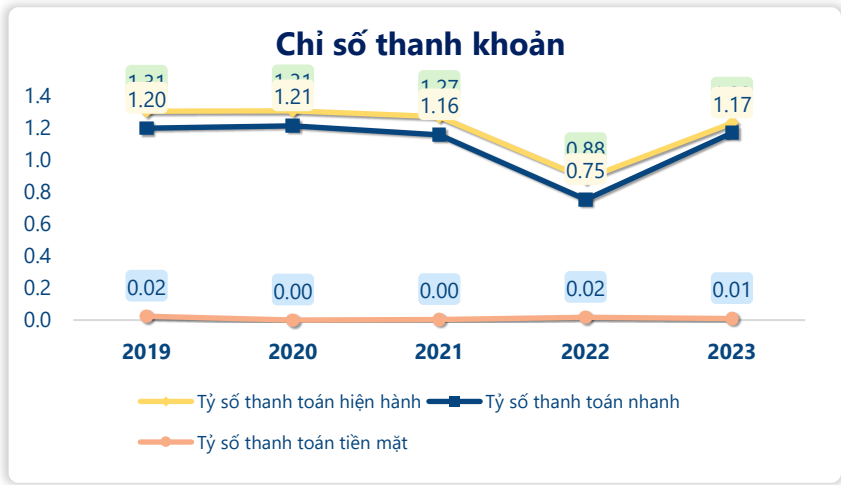
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Domenal (UPCOM: DMN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DMN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	622	385	61.4%
Tài sản ngắn hạn	381	211	80.5%
Tiền và tương đương tiền	2.69	3.97	-32.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	330	174	89.6%
Hàng tồn kho	18.6	31.3	-40.6%
Tài sản ngắn hạn khác	30.0	1.95	1438%
Tài sản dài hạn	240	174	38.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	93.4	35.6	163%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	116	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	29.0	137	-78.9%
Tài sản dài hạn khác	1.43	0.81	76.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	471	239	96.9%
Nợ ngắn hạn	298	239	24.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	180	180	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.9	20.7	30.2%
Nợ dài hạn	172	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	166	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	151	146	3.4%
Vốn chủ sở hữu	151	146	3.4%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	691	375	408	639	719
Giá vốn hàng bán	661	356	390	615	686
Lợi nhuận gộp	29.3	18.6	17.8	24.0	33.2
Doanh thu HĐTC	2.83	5.49	4.62	1.93	2.35
Chi phí TC	11.9	11.5	10.8	10.3	17.8
Chi phí lãi vay	11.9	11.5	10.8	10.3	17.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-0.66
Chi phí bán hàng	0.04	0.43	0.16	0.05	0.62
Chi phí QLDN	6.81	3.94	3.07	2.39	3.76
LN thuần từ HĐKD	13.3	8.25	8.40	13.1	12.7
Lợi nhuận khác	0.40	-0.29	-0.02	-0.09	-0.48
LN trước thuế	13.8	7.97	8.38	13.0	12.2
Lợi nhuận sau thuế	12.0	5.94	6.82	10.4	7.17
LNST của CĐ cty mẹ	12.0	5.94	6.82	10.4	7.17

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.10	9.65	5.96	112	19.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.03	-2.85	0.00	-108	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.02	-11.9	-5.29	-0.74	110
Tiền đầu kỳ	0.03	5.15	0.06	0.73	4.18
Lưu chuyển tiền thuần	5.12	-5.09	0.68	3.23	-1.49
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	5.15	0.06	0.73	3.97	2.69